

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
4.4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký thay đổi kinh doanh thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thới Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 064.3856445 Fax : 064.3856444

Website : <http://www.vungtautourist.com.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 35).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong, một công ty con thuộc Tập đoàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013 được trình bày tại thuyết minh I.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	18/05/2012	
Ông Nguyễn Quốc Trị	Phó Chủ tịch	18/05/2012	
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Quốc Lương	Thành viên	18/05/2012	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	20/05/2011	18/05/2012
Ông Đỗ Đại Minh	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	18/05/2012	
Ông Lê Anh Hòa	Thành viên	18/05/2012	
Ban kiểm soát			
Ông Lê Tấn Dũng	Trưởng ban	20/05/2011	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	20/05/2011	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Thành viên	20/05/2011	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Tuấn Việt	Tổng Giám đốc	22/06/2012	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Phó Tổng Giám đốc	23/06/2012	
Ông Võ Tuấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	24/06/2012	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Giám đốc Tài chính	01/07/2011	22/06/2012
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng	01/07/2012	
Bà Võ Thị Lý	Kế toán trưởng	26/03/2007	30/06/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Việt

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2013, từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân (một công ty con thuộc Tập đoàn) được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa được kiểm toán. Phạm vi của cuộc kiểm toán này của chúng tôi được giới hạn trong Báo cáo tài chính của công ty con này do Công ty cung cấp. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến công ty con này như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt (thuyết minh IV.1)	422.096.846	859.165.169
Tiền gửi ngân hàng (thuyết minh IV.1)	9.740.584	179.700.644
Phải thu của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân (thuyết minh IV.4)	3.636.722.472	2.968.050.708

- Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo giá gốc mà không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do thiếu các thông tin tài chính cập nhật từ các Công ty này (xem thuyết minh số IV.10). Chúng tôi không tiếp cận được các thông tin tài chính của các công ty liên kết này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 nên không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm;
- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa được cung cấp các thông tin tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty nhận vốn đầu tư thuộc khoản mục Đầu tư dài hạn khác (thuyết minh IV.11) nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá liệu có cần phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào các công ty này hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 6.711.107.071 đồng. Nếu Tập đoàn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo như quy định thì tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2012 trên Báo cáo kết quả kinh doanh giảm đi số tiền tương ứng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế và vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Xuân Dũng - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1494/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.629.984.136	62.736.608.647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	8.477.774.681	10.008.119.921
1. Tiền	111		8.177.774.681	9.108.119.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.453.014.341	38.562.824.762
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	22.391.583.532	27.096.064.439
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	21.296.016.067	4.918.452.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	9.601.243.926	9.157.816.112
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.835.829.184)	(2.609.508.195)
IV. Hàng tồn kho	140		1.752.029.040	9.801.589.779
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	1.752.029.040	9.801.589.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.947.166.074	4.364.074.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.600.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		438.083	818.982.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 6	150.349.105	151.563.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	3.791.778.886	3.393.527.913

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.716.066.947	216.294.997.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.540.470.176	83.189.987.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	76.840.761.404	80.836.009.796
<i>Nguyên giá</i>	222		123.233.202.846	122.118.123.235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(46.392.441.442)	(41.282.113.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 9	699.708.772	2.353.978.170
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.331.218.956	109.301.218.956
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 10	21.629.070.493	21.599.070.493
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 11	71.702.148.463	87.702.148.463
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.794.377.815	22.543.790.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	26.498.627.815	22.223.040.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.750.000	68.750.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	252.000.000	252.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269	IV. 14	1.050.000.000	1.260.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>263.346.051.083</u>	<u>279.031.606.111</u>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.573.217.945	70.858.679.816
I. Nợ ngắn hạn	310		24.573.732.252	42.685.750.713
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 15	310.000.000	12.323.880.000
2. Phải trả người bán	312	IV. 16	7.573.893.134	14.353.487.889
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 17	1.585.645.464	3.723.810.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 18	4.089.790.804	3.306.231.369
5. Phải trả người lao động	315		23.849.153	304.402.822
6. Chi phí phải trả	316	IV. 19	1.058.843.943	2.039.314.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	8.986.260.422	6.634.623.782
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		30.030.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 21	915.419.332	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27.999.485.693	28.172.929.103
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 22	13.947.143.080	13.624.894.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 23	14.052.342.613	14.052.342.613
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	31.070.900
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	464.621.398
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.138.236.760	200.294.100.051
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.138.236.760	200.294.100.051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 24	186.445.000.000	186.445.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 24	7.928.944.318	6.968.115.769
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 24	1.387.515.307	1.067.239.124
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 24	7.376.777.135	5.813.745.158
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 25	7.634.596.378	7.878.826.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.346.051.083	279.031.606.111

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		67.523,63	6.559,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	171.314.161.740	192.455.681.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	300.433.093	91.111.887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	171.013.728.647	192.364.569.963
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	110.745.283.789	133.846.763.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.268.444.858	58.517.806.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	6.299.482.965	8.090.712.517
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	706.552.770	3.206.915.185
Trong đó: chi phí lãi vay	23		692.173.393	2.611.970.129
8. Chi phí bán hàng	24		25.319.219.590	24.661.686.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.740.823.666	31.041.349.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.801.331.797	7.698.567.984
11. Thu nhập khác	31	V. 5	2.511.318.959	1.118.560.285
12. Chi phí khác	32	V. 6	1.891.622.811	647.608.609
13. Lợi nhuận khác	40		619.696.148	470.951.676
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>9.421.027.945</u>	<u>8.169.519.660</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	1.284.263.696	1.271.421.839
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.070.900)	56.070.900
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>8.142.835.149</u>	<u>6.842.026.921</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 8	387.139.891	199.083.015
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		<u>7.755.695.258</u>	<u>6.642.943.906</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	<u>416</u>	<u>356</u>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.421.027.945	8.169.519.660
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	IV.8, 14	7.377.773.673	6.600.859.513
- Các khoản dự phòng	03		226.320.989	16.899.999
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(40.200.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.669.310.368)	(7.912.253.552)
- Chi phí lãi vay	06		692.173.393	2.611.970.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.047.985.632	9.446.795.749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.376.811.407	(5.544.052.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.049.560.739	1.048.325.798
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.535.431.332)	12.328.945.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.280.187.273)	1.776.231.237
- Tiền lãi vay đã trả	13		(692.173.393)	(2.611.970.129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.435.694.604)	(1.397.989.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		322.248.888	386.815.318
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(261.902.681)	(661.182.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.591.217.383	14.771.919.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.652.121.340)	(13.725.927.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.276.645.454	639.082.515
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000)	(11.161.314.873)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.000.000.000	12.044.837.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.452.330.026	3.341.674.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.046.854.140	(8.861.648.637)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.15	1.074.250.000	29.315.248.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.15	(13.088.130.000)	(39.771.642.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.154.536.763)	(1.656.466.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(14.168.416.763)</u>	<u>(12.112.860.211)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		<u>(1.530.345.240)</u>	<u>(6.202.589.150)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	10.008.119.921	16.210.709.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	<u>8.477.774.681</u>	<u>10.008.119.921</u>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2	4903000321	18/06/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4903000321	02/01/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4903000321	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4903000321	19/08/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7	3500101812	02/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8	3500101812	03/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	3500101812	28/08/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	3500101812	19/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	3500101812	26/09/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	3500101812	19/01/2012

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký thay đổi kinh doanh thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh Phong Tourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, tương đương với 3.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký góp 1.800.000 cổ phần, chiếm 60% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bắn cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	31/12/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.10.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Tuấn Việt	Chủ tịch	18/05/2012	
Ông Nguyễn Quốc Trị	Phó Chủ tịch	18/05/2012	
Ông Nguyễn Niệm	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Quốc Lượng	Thành viên	18/05/2012	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	20/05/2011	18/05/2012
Ông Đỗ Đại Minh	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	18/05/2012	
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Thành viên	18/05/2012	
Ông Lê Anh Hòa	Thành viên	18/05/2012	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

11. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.454.264.957	2.307.914.205
Tiền gửi ngân hàng	5.723.509.724	6.800.205.716
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	300.000.000	900.000.000
Cộng	<u>8.477.774.681</u>	<u>10.008.119.921</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải thu của khách hàng về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	22.391.583.532	27.096.064.439
Cộng	<u>22.391.583.532</u>	<u>27.096.064.439</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	4.001.464.867	4.918.452.406
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	17.294.551.200	-
Cộng	<u>21.296.016.067</u>	<u>4.918.452.406</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công ty Cổ phần Thăng Long	869.025.506	869.025.506
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (tiền cổ tức)	1.344.331.130	1.222.118.635
Ông Nguyễn Văn Hải (dự án Nghinh Phong)	377.468.290	377.468.290
Kinh phí tổ chức Festival Diều quốc tế	1.381.686.605	1.425.478.879
Công ty TNHH Vương miện Đà Lạt	-	782.095.440
Công ty TNHH An Đức	340.000.000	340.000.000
Các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	3.636.722.472	2.968.050.708
Các khoản khác	1.652.009.923	1.173.578.654
Cộng	<u>9.601.243.926</u>	<u>9.157.816.112</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	508.806.975	1.127.708.761
Công cụ, dụng cụ trong kho	223.882.259	360.990.476
Hàng hóa tồn kho	1.019.339.806	8.312.890.542
Cộng	<u>1.752.029.040</u>	<u>9.801.589.779</u>

6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	146.853.503	151.563.448
Thuế thu nhập cá nhân	3.495.518	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	84	84
Cộng	<u>150.349.105</u>	<u>151.563.532</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	282.687.333	249.845.091
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	3.446.418.553	3.081.009.822
Ký quỹ, ký cược	62.673.000	62.673.000
Cộng	<u>3.791.778.886</u>	<u>3.393.527.913</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2012	100.910.216.865	8.672.420.931	8.233.767.716	1.223.193.176	3.078.524.547	122.118.123.235
Đầu tư hoàn thành	2.813.071.818	263.489.556	644.545.455	107.756.345	190.636.364	4.019.499.538
Phân loại lại	-	478.681.985	-	(496.276.985)	17.595.000	-
Thanh lý	-	(1.328.434.508)	(1.483.452.800)	(60.532.619)	(32.000.000)	(2.904.419.927)
Tại 31/12/2012	<u>103.723.288.683</u>	<u>8.086.157.964</u>	<u>7.394.860.371</u>	<u>774.139.917</u>	<u>3.254.755.911</u>	<u>123.233.202.846</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2012	29.678.017.613	4.538.744.009	4.037.939.990	791.676.311	2.235.735.516	41.282.113.439
Trích khấu hao	4.951.516.879	718.726.657	869.941.834	142.316.269	485.272.034	7.167.773.673
Phân loại lại	-	374.116.424	(4.983.660)	(375.730.837)	6.598.073	-
Thanh lý	-	(937.916.933)	(1.037.662.798)	(60.532.619)	(21.333.320)	(2.057.445.670)
Tại 31/12/2012	<u>34.629.534.492</u>	<u>4.693.670.157</u>	<u>3.865.235.366</u>	<u>497.729.124</u>	<u>2.706.272.303</u>	<u>46.392.441.442</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2012	71.232.199.252	4.133.676.922	4.195.827.726	431.516.865	842.789.031	80.836.009.796
Tại 31/12/2012	<u>69.093.754.191</u>	<u>3.392.487.807</u>	<u>3.529.625.005</u>	<u>276.410.793</u>	<u>548.483.608</u>	<u>76.840.761.404</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Dự án Khu Du lịch Mũi Nghinh Phong	270.000.000	270.000.000
Công trình cải các hạng mục tại Khách sạn Sammy Vũng Tàu	369.359.420	1.995.261.545
Các hạng mục khác	60.349.352	88.716.625
Cộng	<u>699.708.772</u>	<u>2.353.978.170</u>

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>31/12/2012</u>			<u>01/01/2012</u>		
	<u>Số lượng cổ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết</u>	<u>Giá trị vốn đầu tư</u>	<u>Số lượng cổ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết</u>	<u>Giá trị vốn đầu tư</u>
Công ty CP Dịch vụ Thể thao Thị đấu giải trí (a)	1.753.785	30,00%	17.537.850.000	1.753.785	30,00%	17.537.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (b)	301.122	26,53%	3.011.220.493	301.122	26,53%	3.011.220.493
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (c)	10.800	35,00%	1.080.000.000	105.000	35,00%	1.050.000.000
Cộng			<u>21.629.070.493</u>			<u>21.599.070.493</u>

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo giá gốc mà không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Tập đoàn thiếu các thông tin tài chính cập nhật từ các Công ty này cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông và Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm đang trong giai đoạn trước hoạt động, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận các khoản đầu tư vào các công ty này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt đáng kể so với phương pháp giá gốc.

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí là được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4910320000052 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 09 tháng 3 năm 1998 và các các Giấy Chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi sau đó. Lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đầu tư số 3500371230 4910320000052 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 3 là 4.950.000 Đô la Mỹ tương đương 86.130.000.000 đồng, với 8.613.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty này là xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí và các dịch vụ kèm theo. Dự án đầu tư của công ty này là Xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm: Trung tâm huấn luyện chèo đua tại Thị xã Bà Rịa (Phường Long Toàn, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và nâng cấp sân vận động Lam Sơn tại Thành phố Vũng Tàu phục vụ thi đấu giải trí cho đua (tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Thời gian hoạt động của dự án là 25 năm tính từ ngày 09 tháng 3 năm Trục sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (b) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trục sở chính của Công ty đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (c) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trục sở chính của Công ty đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012			01/01/2012		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết	Giá trị vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	2.860.279	15,89	28.602.790.000	-	-	28.602.790.000
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	245.237	11,46	2.452.372.777	245.237	11,46	2.452.372.777
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	27.340	10,00	2.734.000.000	27.340	10,00	2.734.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu	9.945	10,00	994.525.416	9.945	10,00	994.525.416
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	34.687	11,67	3.468.701.654	34.687	11,67	3.468.701.654
Công ty Cổ phần San hô xanh Côn Đảo	8.000	10,00	800.000.000	8.000	10,00	800.000.000
Công ty Cổ phần Lạc Việt	1.300.000	8,67	13.000.000.000	1.300.000	8,67	13.000.000.000
Công ty CP Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	82.500	10,00	8.250.000.000	82.500	10,00	8.250.000.000
Công ty TNHH Nam Biển Đông		14,29	3.326.935.087		14,29	3.326.935.087
Công ty TNHH Vương Miện Đà Lạt		18,27	-		18,27	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kỳ Vân		8,13	3.272.823.529		8,13	3.272.823.529
Công ty TNHH Hoàng Trung (*)		40,00	1.000.000.000		40,00	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công (*)		20,00	800.000.000		20,00	800.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng			3.000.000.000			-
Cộng			71.702.148.463			87.702.148.463

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hoàng Trung và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công được hưởng lợi nhuận cố định với tỷ lệ 24%/năm tính trên vốn đầu tư và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh hàng năm của hai công ty này. Công ty không tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của hai công ty này.

Các khoản đầu tư tài chính trên đây được Công ty thực hiện với tư cách là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên tham gia góp vốn thành lập các công ty trên.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Lợi thế thương mại phát sinh từ chuyển nhượng Khách sạn Sammy Vũng Tàu	9.960.797.595	12.154.000.731
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.858.398.681	3.610.398.236
Chi phí sửa chữa	2.995.622.284	2.303.032.693
Chi phí thuê và san lấp mặt bằng Khu du lịch Nghinh Phong	3.677.863.327	-
Chi phí khác	4.005.945.928	4.155.608.882
Cộng	26.498.627.815	22.223.040.542

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược	252.000.000	252.000.000
Cộng	252.000.000	252.000.000

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua con là Công ty Cổ phần Du lịch Thủy Vân

	31/12/2012	Năm 2011
Tại ngày 01/01	1.260.000.000	1.470.000.000
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(210.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 31/12	1.050.000.000	1.260.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2012	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2012
Vay ngắn hạn	4.373.880.000	1.074.250.000	5.138.130.000	-	310.000.000
Eximbank (a)	2.081.200.000	-	2.081.200.000	-	-
Vietinbank (b)	2.292.680.000	-	2.292.680.000	-	-
Viecombank (c)	-	350.000.000	240.000.000	-	110.000.000
Vay của cá nhân	-	724.250.000	524.250.000	-	200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (d)	7.950.000.000	-	7.950.000.000	-	-
Cộng	12.323.880.000	1.074.250.000	13.088.130.000	-	310.000.000

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa (Eximbank) bằng tiền Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 3 tháng. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay, lãi suất vay trong khoảng từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.
- Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam tại Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay, lãi suất vay trong năm 2012 bằng tiền Việt Nam Đồng là 17%/năm và tiền Đô la Mỹ từ 6%/năm đến 8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 09/03/2012 đến 08/03/2013. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 15,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (BIDV Phú Mỹ) bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư của Công ty, bao gồm:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2007/HĐTH ngày 21 tháng 5 năm 2007, đáo hạn ngày 21 tháng 5 năm 2012, lãi suất thả nổi, bằng lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau BIDV Phú Mỹ + 0,28%/tháng và thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà và đất số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2007/HĐTH ngày 16 tháng 7 năm 2007, đáo hạn ngày 21 tháng 5 năm 2012, lãi suất thả nổi, bằng lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau BIDV Phú Mỹ + 0,28%/tháng và thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu.

16. Phải trả cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	7.477.159.784	14.264.414.539
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	96.733.350	89.073.350
Cộng	7.573.893.134	14.353.487.889

17. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	3.723.810.344	949.249.809
Cộng	<u>3.723.810.344</u>	<u>949.249.809</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng	965.709.060	256.962.639
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.836.559	8.664.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.744.704	526.885.557
Thuế thu nhập cá nhân	27.035.978	34.678.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.720.464.503	2.479.040.011
Cộng	<u>4.089.790.804</u>	<u>3.306.231.369</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10% và hàng xuất khẩu là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.19 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Công ty mẹ và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

19. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Giá vốn hàng hóa đã tiêu thụ	-	1.138.410.154
Chi phí tour Inbound	825.183.970	781.624.187
Các chi phí phải trả khác	233.659.973	119.280.166
Cộng	<u>1.058.843.943</u>	<u>2.039.314.507</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	27.290.961	32.830.635
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	101.730.160	53.147.751
Cổ tức phải trả	7.592.200.534	5.386.467.540
Ông Lô Chiu Hồng	325.000.000	325.000.000
Các khoản khác	940.038.767	837.177.856
Cộng	<u>8.986.260.422</u>	<u>6.634.623.782</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số dư tại 01/01	(5.336.536)	46.994.205
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.182.658.549	353.204.378
Từ các khoản khác	-	151.681
Chi trong năm	(261.902.681)	(405.686.800)
Số dư tại 31/12	<u>915.419.332</u>	<u>(5.336.536)</u>

22. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	5.043.707.597	4.721.458.709
Các khoản nợ dài hạn khác	8.903.435.483	8.903.435.483
Cộng	<u>13.947.143.080</u>	<u>13.624.894.192</u>

23. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Khoản vay của Vietcombank Vũng Tàu (phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần)	14.052.342.613	14.052.342.613
Cộng	<u>14.052.342.613</u>	<u>14.052.342.613</u>

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
Tại 01/01/2011	186.445.000.000	(38.937.449)	6.968.115.769	871.014.470	3.449.130.284
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm 2010	-	38.937.449	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	6.642.943.906
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	196.224.654	(549.429.032)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.728.900.000)
Tại 31/12/2011	<u>186.445.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.968.115.769</u>	<u>1.067.239.124</u>	<u>5.813.745.158</u>
Tại 01/01/2012	186.445.000.000	-	6.968.115.769	1.067.239.124	5.813.745.158
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	7.755.695.258
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	960.828.549	320.276.183	(2.463.763.281)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.728.900.000)
Tại 31/12/2012	<u>186.445.000.000</u>	<u>-</u>	<u>7.928.944.318</u>	<u>1.387.515.307</u>	<u>7.376.777.135</u>

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u>		<u>01/01/2012</u>	
	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	<u>186.445.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>186.445.000.000</u>	<u>100,00</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 5 năm 2012, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 2%/cổ phần, tương đương số tiền 3.728.900.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán một phần cho các cổ đông trong năm 2012.

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân.

	Năm 2012	Năm 2011
Tại ngày 01/01	7.878.826.244	7.746.987.180
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	387.139.891	199.083.015
Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số	(631.369.757)	(67.243.951)
Tại ngày 31/12	7.634.596.378	7.878.826.244

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Tổng doanh thu	171.314.161.740	192.455.681.850
Các khoản giảm trừ:	300.433.093	91.111.887
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.132.867	91.111.887
Giảm giá hàng bán	221.300.226	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.013.728.647	192.364.569.963
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	26.411.154.922	56.060.588.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.602.573.725	136.303.981.395
Cộng	171.013.728.647	192.364.569.963

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa	25.380.278.780	51.660.127.731
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	85.365.005.009	82.186.635.567
Cộng	110.745.283.789	133.846.763.298

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.110.001.677	1.833.534.730
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.136.001.130	3.460.661.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.480.158	575.252.632
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	2.219.887.000
Doanh thu tài chính khác	-	1.376.293
Cộng	6.299.482.965	8.090.712.517

4. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	692.173.393	2.611.970.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.379.377	590.668.670
Chi phí tài chính khác	-	4.276.386
Cộng	706.552.770	3.206.915.185

5. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu thanh lý tài sản cố định	1.270.281.818	645.446.151
Thu thanh lý tài đồ dùng, dụng cụ	1.030.909.091	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	130.911.202	-
Các khoản thu nhập khác	79.216.848	473.114.134
Cộng	2.511.318.959	1.118.560.285

6. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định	846.974.257	247.276.191
Giá trị còn lại của đồ dùng, dụng cụ thanh lý	518.017.301	-
Các khoản chi phí khác	526.631.253	400.332.418
Cộng	1.891.622.811	647.608.609

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh với thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 và thuế suất 25% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Các công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.421.027.945	8.169.519.660
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.471.855.265	1.556.545.778
Các khoản chi phí không được trừ	1.471.855.265	1.556.545.778
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.848.646.630)	(3.216.597.297)
Thu nhập không chịu thuế	(4.704.001.130)	(2.961.242.797)
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	(144.645.500)	(255.354.500)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.044.236.580	6.509.468.141
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	2.551.875.278	2.372.967.967
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi	3.492.361.302	4.136.500.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.511.059.146	1.627.367.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi khác mức thuế suất 25%	(127.593.764)	(118.648.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(237.296.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định 60/NĐ-CP của Chính phủ	(99.201.686)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.284.263.696	1.271.421.839

8. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	387.139.891	199.083.015
Cộng	387.139.891	199.083.015

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.755.695.258	6.642.943.906
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.755.695.258	6.642.943.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	356

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.644.500	18.644.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.644.500	18.644.500

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2012	Năm 2011
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm		
Góp vốn điều lệ	30.000.000	225.157.615
Cung cấp dịch vụ	42.772.490	43.334.830
Thu tiền cung cấp dịch vụ	-	32.507.320
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	194.400.000	117.600.000
Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng theo quy chế	1.166.000.000	972.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2012	01/01/2012
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (tiền cung cấp dịch vụ)	53.600.330	10.827.840
Cộng	53.600.330	10.827.840

2. Các cam kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Cam kết góp vốn tại 31/12/2012
		Số tiền	%	
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.920.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	9.988.779.507
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	34.450.000.000	3.947.970.000	11,46	1.495.597.223
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	30.000.000.000	3.500.000.000	11,67	31.298.346
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Biển Bình Châu	12.000.000.000	1.200.000.000	10,00	205.474.584
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.266.000.000
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	14,29	245.414.913
Cộng	390.450.000.000	54.220.320.000		28.902.564.573

10. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khác hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012				
Các khoản vay và nợ	12.323.880.000	14.052.342.613	-	26.376.222.613
Phải trả người bán	14.353.487.889	-	-	14.353.487.889
Chi phí phải trả	2.039.314.507	-	-	2.039.314.507
Các khoản phải trả khác	6.634.623.782	13.624.894.192	-	20.259.517.974
	35.351.306.178	27.677.236.805	-	63.028.542.983
Tại ngày 31/12/2012				
Các khoản vay và nợ	310.000.000	14.052.342.613	-	14.362.342.613
Phải trả người bán	7.573.893.134	-	-	7.573.893.134
Chi phí phải trả	1.058.843.943	-	-	1.058.843.943
Các khoản phải trả khác	8.986.260.422	13.947.143.080	-	22.933.403.502
	17.928.997.499	27.999.485.693	-	45.928.483.192

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	300.000	-	900.000	-	300.000	900.000
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	8.177.775	-	9.108.120	-	8.177.775	9.108.120
Phải thu khách hàng	22.391.584	(1.799.299)	27.096.064	(1.713.163)	20.592.284	25.382.901
Phải thu khác	9.601.244	(288.486)	9.157.816	(215.878)	9.312.758	8.941.939
Tài sản tài chính dài hạn	71.702.148	-	87.702.148	-	71.702.148	87.702.148
Cộng	112.172.751	(2.087.785)	133.964.149	(1.929.041)	110.084.966	132.035.108

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản vay và nợ	14.362.342.613	26.376.222.613	14.362.342.613	26.376.222.613
Phải trả người bán	7.573.893.134	14.353.487.889	7.573.893.134	14.353.487.889
Chi phí phải trả	1.058.843.943	2.039.314.507	1.058.843.943	2.039.314.507
Các khoản phải trả khác	22.933.403.502	20.259.517.974	22.933.403.502	20.259.517.974
Cộng	45.928.483.192	63.028.542.983	45.928.483.192	63.028.542.983

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2012, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

12. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong, một công ty con thuộc Tập đoàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013 được trình bày tại thuyết minh I.2, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc